

FDI VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ MỸ

TS. Lê Kim Sa
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Mỹ. Các công ty Mỹ coi đây là một trong những công cụ thâm nhập thị trường nước ngoài. Các chiến lược đầu tư nước ngoài được coi như một chiếc gậy nối dài của thương mại nhằm tận dụng tiềm năng, tranh thủ được cơ hội và đặc biệt là tránh được các hàng rào bảo hộ của các nước khác. Theo số liệu của Bộ Thương mại Mỹ, đến cuối thập kỷ 1990, doanh thu của các công ty Mỹ ở nước ngoài đạt gần 2.500 nghìn tỷ USD, trong khi đó doanh thu của các công ty nước ngoài vào Mỹ hơn 1.800 tỷ USD. Theo số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Mỹ tăng khoảng 3,5% một năm trong thời kỳ 1990-1998. Cũng trong thời kỳ này, tổng kim ngạch thương mại của các công ty của Mỹ ở nước ngoài tăng 8,6% một năm, còn con số này các công ty của nước ngoài ở Mỹ là 6,1%.

Để đánh giá tổng quát về FDI (cả FDI ra và FDI vào) của Mỹ, bài viết này sẽ xem xét một cách ngắn gọn

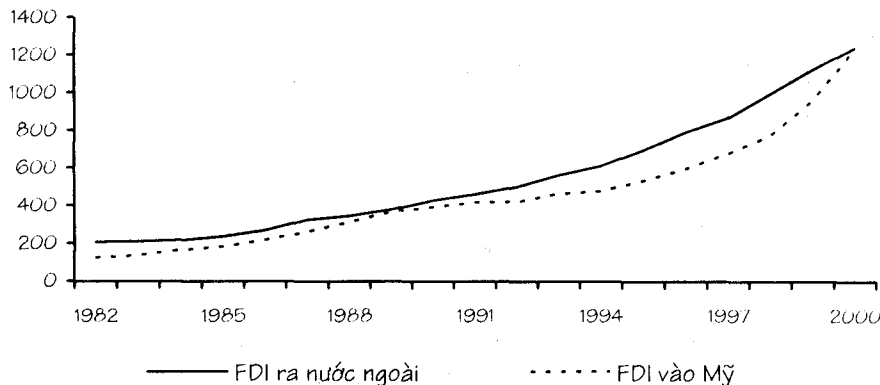
hoạt động đầu tư nước ngoài của Mỹ trong những năm 1990 và một số tác động của nó đối với nền kinh tế thông qua các khía cạnh tiền lương, việc làm, hoạt động xuất nhập khẩu, và nghiên cứu và phát triển.

1. Hoạt động đầu tư nước ngoài của Mỹ

Nhìn lại quá khứ, có thể thấy rằng trong những năm 1960, tư bản Mỹ chủ yếu chảy ra nước ngoài, trong thập niên 1970 dòng chảy tư bản không có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, bắt đầu từ những năm 1980, dòng tư bản chảy vào Mỹ đã tăng lên nhanh chóng. Bảng 1 cho thấy tình hình đầu tư trực tiếp hai chiều của Mỹ trong giai đoạn 1982-2000. Trong thời kỳ này, các công ty nước ngoài đã bị thu hút bởi cơ chế đầu tư của Mỹ, các cơ hội đầu tư sinh lợi và sức hấp dẫn của nước này với tư cách là một nơi đầu tư an toàn, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng châu Á nổ ra. Do vậy, đầu tư nước ngoài đã cho phép kinh tế Mỹ phát triển nhanh hơn so với trường hợp nó chỉ trông cậy vào lượng tiết kiệm trong nước.

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp hai chiều của Mỹ (1982-2000)

(Đơn vị: tỷ USD)



Nguồn: U.S. Department of Commerce

Một trong những lý do làm cho đầu tư nước ngoài của Mỹ tăng nhanh trong những năm gần đây là do hoạt động sáp nhập và mua lại (M&A) tăng lên nhanh. Các công ty mở rộng hoạt động đầu tư thông qua M&A là nhằm tìm kiếm lợi nhuận từ kinh tế quy mô và quyền lực thị trường. Ví dụ, trong ngành viễn thông và tài chính, các công ty thông qua hoạt động M&A có thể tăng khả năng cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu và nắm bắt các cơ hội do các

cải cách luật pháp và từ những nguyên tắc tự do hoá thương mại và đầu tư mà các nước đang trong quá trình thực hiện. Bản thân nước Mỹ cũng đã trở thành một nơi đầu tư có lợi một phần vì hệ thống luật pháp tốt và thay đổi công nghệ nhanh. Hoạt động M&A đã tăng khá nhanh ở Mỹ làm cho các công ty Mỹ trở thành các "mục tiêu hấp dẫn" đối với công ty nước ngoài. Bảng 2 sẽ cho thấy hoạt động M&A của Mỹ trong giai đoạn 1987-1999.

Bảng 2: Hoạt động M&A của Mỹ (1987-1999)

(Đơn vị: tỷ USD)

	Bán				Mua			
	Thế giới	EU	Nhật	Mỹ ^a	Thế giới	EU	Nhật	Mỹ ^b
1987	51,8	23,0	3,2	21,8	28,4	2,1	--	21,8
1988	63,9	19,0	10,8	17,7	24,2	4,4	--	17,7
1989	68,8	35,9	5,7	19,3	38,9	12,4	1,6	19,3
1990	54,7	26,8	7,7	10,8	27,6	6,5	--	10,8
1991	28,2	12,7	10,5	3,6	16,6	7,9	0,1	3,6
1992	15,8	6,7	3,4	3,5	15,0	5,9	0,1	3,5
1993	20,0	9,2	0,8	6,4	21,4	9,5	0,1	6,4
1994	44,7	19,0	0,4	9,2	28,5	12,3	0,3	9,2
1995	53,2	19,3	2,1	13,4	57,3	26,3	0,4	13,4
1996	68,1	42,1	4,4	8,8	60,7	28,2	0,3	8,8
1997	81,7	39,2	1,6	16,8	80,9	24,9	0,3	16,8
1998	209,5	148,4	0,7	22,7	137,4	62,8	4,0	22,7
1999	233,0	184,3	0,4	10,9	112,4	51,5	8,7	10,9

a. Do công ty nước ngoài ở Mỹ bán cho công ty Mỹ.

b. Do công ty Mỹ mua lại công ty nước ngoài ở Mỹ.

Nguồn: UNCAD, theo số liệu của Thomson Financial Securities Data Company.

Về khu vực địa lý, các nước tiếp nhận đầu tư chủ yếu của Mỹ là Anh, Canada, Nhật Bản, Đức, Pháp và Hà Lan, chiếm tới hơn 50% tổng đầu tư nước ngoài của Mỹ năm 2000. Tương tự, các nước này chiếm tới 84,5% tổng đầu tư vào Mỹ năm 2000⁽¹⁾. Bảng 3 cho thấy mức đầu tư hai chiều của Mỹ theo khu vực địa lý. Việc các nước công nghiệp lớn là các nước tiếp nhận

đầu tư cũng như đầu tư vào Mỹ nhiều nhất cho thấy quan điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài thường tập trung vào các khu vực có lợi thế chi phí thấp. Thực tế, một trong những yếu tố quyết định cho đầu tư nước ngoài là sự năng động và sự mở rộng của các thị trường cũng như việc tránh các rào cản thương mại.

Bảng 3. Đầu tư nước ngoài từng năm của Mỹ theo khu vực (1994-2000)

(Đơn vị: triệu USD)

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
FDI Ra							
Tổng	73.252	92.074	84.426	95.769	131.004	142.551	139.257
Canada	6.047	8.602	7.181	7.642	7.832	15.947	18.301
Pháp	2.634	5.196	4.463	2.971	4.323	1.585	1.220
Đức	2.863	3.349	1.956	2.464	3.051	5.796	2.173
Hà Lan	7.605	9.386	6.308	12.450	22.213	8.337	10.927
Anh	9.615	13.830	16.421	22.961	29.094	35.019	28.976
Nhật Bản	1.867	2.336	-208	-339	6.428	5.179	8.060
FDI Vào							
Tổng	45.095	58.772	84.455	103.513	174.434	294.976	281.115
Canada	4.584	4.824	8.590	8.380	15.959	21.241	27.975
Pháp	4.394	2.725	7.244	10.951	11.368	25.406	41.965
Đức	6.116	7.908	19.616	11.110	42.986	23.144	11.351
Hà Lan	-2.006	-1.526	12.262	12.344	6.533	40.412	22.462
Anh	10.063	16.255	14.404	15.010	60.335	108.613	73.662
Nhật Bản	5.486	8.118	13.337	10.187	8.024	15.489	10.043

Nguồn: U.S. Department of Commerce.

Một trong các điểm nổi bật của dòng đầu tư nước ngoài của Mỹ là các dòng vốn của Mỹ bắt đầu đổ về khu vực châu Á - Thái Bình Dương (CA-TBD) vì đây là một trong những khu vực phát triển năng động nhất về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), FDI vào khu vực CA-TBD đã tăng gấp 3 lần so với năm 1990. Theo một báo cáo khác của UNCTAD, mặc dù châu Á chưa vượt được châu Âu trở thành nơi tiếp nhận FDI lớn nhất, song khu vực này đã chiếm vị trí thứ hai và trở

thành một trong những mục tiêu hàng đầu của các công ty xuyên quốc gia, đặc biệt là Mỹ⁽²⁾. Theo đánh giá của Michael Walton, nhà kinh tế trưởng của WB về khu vực Đông Á-TBD, "FDI tăng nhanh ở khu vực CA-TBD là do các cơ hội tăng lên, ít rủi ro. Cơ hội tăng lên và rủi ro thấp là do các chính sách trước đây: quản lý vĩ mô doanh nghiệp, cơ sở hạ tầng tốt, lượng lao động công nghiệp có kỹ năng dồi dào và tăng cường hội nhập quốc tế đã mang lại một cơ sở cho sự tăng trưởng năng động của các nguồn

đầu tư"⁽³⁾. Các công ty Mỹ đã đẩy mạnh đầu tư vào khu vực này nhằm tiếp cận nhu cầu tiêu dùng ngày càng thay đổi, sử dụng công nghệ cao, sử dụng nguồn nhân lực dồi dào từ đó thâm nhập vào thị trường khu vực để tiết kiệm chi phí vận chuyển và giành được lợi thế về chi phí sản xuất. Thông qua các khoản đầu tư nước ngoài này, Mỹ sẽ thúc đẩy nhanh được xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của mình thông qua kênh xuất khẩu của các công ty đa quốc gia sang chi nhánh tại các nước bản địa⁽⁴⁾.

2. Tác động của FDI đối với nền kinh tế Mỹ.

a) Tiền lương và việc làm.

Một trong những vấn đề quan trọng nhất liên quan tới FDI là những tác động của nó đối với tiền lương và việc làm của nước tiếp nhận đầu tư. Theo lý thuyết kinh tế học, FDI vào thường làm tăng tiền vốn trên đầu người lao động, giúp người lao động tiếp cận với công nghệ mới, như vậy nó có xu hướng làm tăng tiền lương của công nhân có tay nghề. Trên thực tế, các công ty nước ngoài thường đầu tư vào các ngành tập trung nhiều vốn và có tiền lương cao ở Mỹ. Trong ngành phi chế tạo, có khoảng 3,1 triệu công nhân trong tổng số 5,6 triệu công nhân làm việc trong các công ty nước ngoài ở Mỹ với mức lương cao hơn, kể cả khi đã điều chỉnh số liệu. Một số nhà kinh tế đã có những phân tích định lượng về sự chênh lệch về tiền lương giữa công nhân làm cho công ty nước ngoài ở Mỹ với công nhân làm cho công ty trong nước của Mỹ. Theo những phân tích này, mức lương trung bình của các công ty nước ngoài cao hơn gần 30% so với các công ty trong nước đối với các ngành công

ngiệp có quy mô và có trình độ cao. Còn trong các ngành phi chế tạo, mức lương của các công ty nước ngoài thường cao hơn khoảng 7-8% so với các công ty trong nước của Mỹ⁽⁵⁾.

Cũng theo các nghiên cứu này, các công ty nước ngoài thường tập trung đầu tư vào các bang có thu nhập thấp ở Mỹ nhưng trả lương cao hơn so với các công ty trong nước trong cùng bang. Điều này đã làm số người lao động trong các công ty nước ngoài tăng lên nhanh hơn so với các công ty trong nước. Bên cạnh đó, giá trị gia tăng của một lao động trong các công ty nước ngoài cao hơn 10% so với một lao động tương tự ở các công ty trong nước của Mỹ. Nguyên nhân chủ yếu của sự chênh lệch này là do nhìn chung, các công ty nước ngoài ở Mỹ tập trung vào các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn cao. Kết quả là, năng suất lao động và hiệu ứng tăng lương của các công ty nước ngoài sẽ "chảy tràn" sang các công ty Mỹ.

Tác động của FDI ra đời với tiền lương, đặc biệt là mức lương tương đối của các công nhân có tay nghề và không có tay nghề trong nước, là rất mạnh. Có nhiều phương pháp nghiên cứu vấn đề này nên các nhà nghiên cứu có những quan điểm khác nhau về tác động của FDI đối với tiền lương. "Quan điểm của các nhà kinh tế không đưa ra một kết luận chắc chắn, đảm bảo về tác động của FDI đối với việc làm thực tế. Rất khó khái quát hoá vì những tác động này rất khác nhau do những quan điểm khác nhau về việc gì sẽ xảy ra nếu thiếu đầu tư nước ngoài và nhập khẩu của nước tiếp nhận đầu tư từ nước đầu tư tăng lên như thế nào"⁽⁶⁾. Như vậy, tùy theo cách tiếp cận, tác động của FDI có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Ví dụ;

FDI có thể làm tăng tiền lương (nếu FDI ra hỗ trợ cho xuất khẩu của Mỹ) hoặc làm giảm tiền lương (nếu sản xuất ở nước ngoài thay thế sản xuất trong nước).

Trong hoạt động của FDI, các công ty đa quốc gia (MNCs) thường chuyển các hoạt động sản xuất tập trung nhiều lao động có trình độ thấp sang các nước khác, làm giảm số lượng việc làm của công nhân có trình độ thấp tại các công ty mẹ ở Mỹ. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, kể từ những năm 1980 khi đầu tư ra nước ngoài của Mỹ tăng lên nhanh, lương của “công nhân cổ trắng” ở Mỹ tăng nhanh hơn so với những “công nhân cổ xanh”, đồng thời, nhu cầu về “công nhân cổ trắng” tăng nhanh hơn so với nhu cầu về “công nhân cổ xanh”. Theo các phân tích, lượng FDI ra tăng lên tạo ra yếu tố công nghệ làm tăng nhu cầu tương đối về lực lượng lao động có trình độ. Những thay đổi công nghệ đòi hỏi phải có những công nhân có tay nghề. Điều này đã làm cho cả lương và số lượng việc làm cho công nhân lành nghề tăng lên⁽⁷⁾.

Đối với lao động trong các MNCs, theo các nhà nghiên cứu, các MNCs của Mỹ thường thuê nhân công tại các nước đang phát triển có mức lương thấp. Điều này không làm cho mức lương của công nhân Mỹ giảm đi, bởi vì lực lượng lao động của Mỹ và các nước đang phát triển trong cùng một công ty có tác động bổ sung chứ không phải thay thế. Tuy nhiên, lực lượng lao động trong các công ty Mỹ ở các nước phát triển như châu Âu, Nhật Bản thì thường có tác động thay thế. Bởi vì lao động của Mỹ và của các nước đang phát triển trong một công ty làm việc cùng nhau với những trình

độ kỹ thuật khác nhau theo chiều dọc. Còn lao động của các nước phát triển và lao động Mỹ làm trong một công ty thường theo chiều ngang.

b) Xuất nhập khẩu

Về nguyên tắc, thương mại của Mỹ có thể tăng hoặc giảm, phụ thuộc vào những thay đổi của FDI. Sở dĩ thương mại có quan hệ với đầu tư là vì có việc chuyển các bán thành phẩm từ một chi nhánh của một MNC sang một nước khác, hoặc việc chuyển một thành phần từ công ty chế tạo sang công ty phân phối ở nước khác. Như vậy, nếu hoạt động của công ty tăng lên, tỷ lệ của doanh thu trong thương mại nội bộ công ty không đổi thì thương mại hàng hoá cũng tăng lên. Do đó, mối quan hệ giữa doanh thu công ty và thương mại là có tính bổ sung. Về nguyên tắc, FDI tăng sẽ làm giảm thương mại hàng hoá nếu tiêu thụ của các công ty trên thị trường nước ngoài thay thế xuất khẩu từ các công ty mẹ sang các thị trường đó (tác động thay thế). Về tổng thể, FDI tăng sẽ làm tăng hay giảm thương mại là phụ thuộc vào mối liên hệ ngược chiều của tác động thay thế và tác động bổ sung.

Theo các nghiên cứu và dẫn chứng thực tế, nhìn chung, FDI vào và nhập khẩu của Mỹ có tác động bổ sung. Các công ty mẹ của nước ngoài có xu hướng vận chuyển hàng hoá trung gian đến các chi nhánh của họ ở Mỹ, vì vậy, đầu tư trực tiếp vào và nhập khẩu của Mỹ có quan hệ tích cực, nói cách khác, FDI vào tăng thì nhập khẩu của Mỹ tăng. FDI và xuất khẩu của Mỹ cũng có tác động bổ sung lẫn nhau. Ví dụ, những đầu tư vào trong ngành chế tạo làm tăng xuất khẩu các sản phẩm chế tạo của Mỹ⁽⁸⁾. Tuy nhiên, một số hàng hoá tiêu dùng cuối cùng của Mỹ có tác

động thay thế đối với những mặt hàng này được sản xuất ở một số nước phát triển như Nhật Bản, nhưng những sản phẩm trung gian lại có tác động bổ sung. Cụ thể, trong ngành xe hơi, sản xuất ô tô của các công ty Nhật Bản tại Mỹ tăng lên làm cho xuất khẩu linh

kiện ô tô của Nhật Bản sang Mỹ tăng lên (tác động bổ sung), trong khi đó việc sản xuất linh kiện ô tô của các công ty Nhật Bản tại Mỹ tăng lên sẽ làm giảm xuất khẩu linh kiện ô tô của Nhật Bản sang Mỹ (tác động thay thế).

Bảng 4. Xuất nhập khẩu trong nội bộ công ty của Mỹ (1990-1997)

	1990		1997	
	Tỷ USD	% của tổng	Tỷ USD	% của tổng
Tổng xuất khẩu của Mỹ	536,1	100	938,5	100
Tổng xuất khẩu nội bộ công ty	154,7	28,9	289,5	31,8
Xuất khẩu từ công ty mẹ của Mỹ sang chi nhánh	112,5	21,0	223,5	23,8
Xuất khẩu từ chi nhánh sang công ty mẹ của Mỹ	42,2	7,9	74,6	7,9
Tổng nhập khẩu của Mỹ	616,0	100	1.043,3	100
Tổng nhập khẩu nội bộ công ty	229,1	37,2	367,6	35,2
Nhập khẩu của công ty mẹ của Mỹ từ chi nhánh	85,9	13,9	157,3	15,1
Nhập khẩu của chi nhánh từ công ty mẹ của Mỹ	143,2	23,2	210,3	20,2

Nguồn: Department of Commerce. *Survey of Current Business*, Jan., 2000.

Xuất khẩu của Mỹ tăng lên gắn liền với việc mở rộng đầu tư ra nước ngoài của Mỹ. Cuối những năm 1990, gần 25% xuất khẩu của Mỹ là xuất khẩu của các công ty mẹ sang các công ty chi nhánh của Mỹ ở nước ngoài. Nói chung, những lý giải về FDI vào có thể áp dụng đối với FDI ra, nghĩa là thương mại và FDI ra cũng có tác động bổ sung: đầu tư tăng gắn với thương mại tăng. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, trong một số trường hợp cụ thể như trong ngành ô tô giữa Mỹ với Nhật Bản, FDI và thương mại có tác động thay thế.

c) Nghiên cứu và phát triển.

Vấn đề thứ ba là tác động của FDI đến hoạt động nghiên cứu và phát

triển của các MNCs, cả trong và ngoài nước. Theo một số đánh giá, các công ty và các ngành công nghiệp có lượng R&D cao thường thu được nhiều đầu tư nước ngoài hơn. Tỷ lệ giữa R&D với doanh thu, mức lương bình quân, và tỷ lệ giữa người quản lý với tổng số lao động có liên quan tới xu hướng thu hút FDI của các doanh nghiệp hoặc các ngành công nghiệp. Điều này có thể được lý giải là vì R&D là một trong những yếu tố thu hút FDI.

Nhiều lý thuyết về MNCs cho thấy R&D có thể thu hút FDI và FDI có thể làm tăng những nhân tố thúc đẩy R&D. Logic nội tại của MNCs là khả năng sinh lời từ tri thức của một công ty và áp dụng tri thức từ nhiều nơi khác nhau. Do đó, R&D đóng vai trò

trung tâm trong việc làm tăng đồng thời năng suất lao động hoặc tính đa dạng của sản phẩm ở nhiều nước. Như vậy, R&D của các MNCs và các chi nhánh có lãi suất tăng dần, những công ty có mức độ R&D cao có nhiều động lực để tăng FDI, và những công ty có nhiều FDI sẽ có nhiều yếu tố khuyến khích tăng cường các hoạt động R&D.

Những luận giải trên đây xuất phát từ giả thiết rằng R&D tập trung ở trong nước. Thực tế, R&D tập trung không đồng đều trong những hoạt động của các công ty MNCs của Mỹ ở Mỹ. Trong những năm 1990, các MNCs không trong ngành ngân hàng và các chi nhánh của chúng hàng năm đã chi khoảng 100 tỷ USD cho R&D, trong đó khoảng 90% là vốn tự có và 10% còn lại là hỗ trợ từ chính phủ. Tỷ lệ R&D giữa các công ty mẹ và chi nhánh là khoảng 8/1, lớn hơn rất nhiều tỷ lệ 3,3/1 về tài sản và việc làm, 2,8/1 về doanh thu và 2,4/1 về nhu nhập thực tế. Như vậy, tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với doanh thu của các công ty mẹ của Mỹ cao hơn nhiều so với các chi nhánh ở nước ngoài⁽⁹⁾.

FDI vào cũng có tác động tích cực đối với hoạt động R&D ở Mỹ. Các công ty nước ngoài ở Mỹ dành 25,1 tỷ USD cho các hoạt động R&D, trong đó khoảng 6 tỷ USD được sử dụng cho ngành dược phẩm, 5,2 tỷ USD cho ngành máy tính và điện tử, 4,8 tỷ USD cho các ngành dịch vụ, 2,7 tỷ USD cho ngành máy móc vận tải, phần còn lại dành cho các hoạt động trong các ngành chế tạo, khai khoáng và nông nghiệp.

4. Kết luận

Tóm lại, trong những năm gần đây, hoạt động của FDI và vai trò của nó trong nền kinh tế Mỹ ngày càng tăng. FDI hai chiều của Mỹ có xu hướng

ngày càng tăng vì nó làm tăng mức lương của lao động Mỹ. Cả FDI ra và vào đều kích thích thương mại và có tác động tương đối giống nhau trong việc làm tăng thương mại của Mỹ. Bên cạnh đó, FDI ra là một trong những động lực thúc đẩy hoạt động R&D của Mỹ, và các công ty nước ngoài hoạt động ở Mỹ cũng thực hiện nhiều dự án nghiên cứu và phát triển. Như vậy, cơ chế đầu tư tự do và môi trường kinh doanh thông thoáng ở Mỹ đã tạo ra những lợi ích đáng kể cho người Mỹ ■

Chú thích:

1. Maria Borga and Raymond J. Mataloni, Jr (2001). "Direct Investment Positions for 2000: Country and Industry Detail". *Survey of Current Business*, July.
2. Kim Ngọc (Chủ biên) (1997). *Kinh tế thế giới 1996: đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
3. World Bank Group. *East Asia and Pacific is top developing-region recipient of foreign direct investment*. Press Release No. 96/23/EAP.
4. Lê Kim Sa (2002). "Đầu tư nước ngoài của Mỹ ở khu vực CA-TBD trong những năm cuối thế kỷ XX". *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 4.
5. Zadia Feliciano and Robert E. Lipsey (1999). "Foreign Ownership and Wages in the United States". NBER Working paper No. 6923.
6. Robert E. Baldwin (1995). "The Effect of Trade and Foreign Direct Investment on Employment and Relative Wages". NBER Working paper No. 5037.
7. Robert Feenstra and Gordon Hanson (1995). "Foreign Investment Outsourcing and Relative Wages". NBER Working Paper No. 5121.
8. Robin Leichenko and Rodney Erickson (1997). "Foreign Direct Investment and State Export Performance". *Journal of Regional Science*, vol. 37, No. 2.
9. Robert Lipsey (1998). "Outward Direct Investment and the US Economy". NBER Working Paper, No. 4691.